TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY MẸ

## QUÝ I NĂM 2012

*Nơi Nhận* : .....

*Ngày Nhận* :.....

TAP DOAN XANG DAU VIET NAM
CÔNG TY PJTACO

PETROLIMEX

Mẫu biểu: B01-DN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**Quý 01 năm 2012**
**Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2012**



Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **83 343 282 863** | **77 368 073 400** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **44 910 524 617** | **44 779 342 844** |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 4 910 524 617 | 4 594 450 844 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40 000 000 000 | 40 184 892 000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **32 563 430 384** | **24 739 305 847** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 30 725 273 441 | 22 491 103 830 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 92 400 000 | 544 280 966 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.02a | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 5 006 757 089 | 4 964 921 197 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | ( 3 261 000 146) | ( 3 261 000 146) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **5 307 079 292** | **6 858 454 602** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 5 307 079 292 | 6 858 454 602 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **562 248 570** | **990 970 107** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 36 922 900 | 56 134 350 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 764 835 757 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 213 009 470 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05a | 312 316 200 | 170 000 000 |
| **B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **44 800 810 649** | **47 028 917 145** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4.Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **34 216 310 082** | **36 444 416 578** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 34 216 310 082 | 36 444 416 578 |
| - Nguyên giá | 222 | | 72 153 708 897 | 72 138 754 352 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | ( 37 937 398 815) | ( 35 694 337 774) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **10 327 802 000** | **10 327 802 000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 30 000 000 000 | 30 000 000 000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 327 802 000 | 327 802 000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*) | 259 | | ( 20 000 000 000) | ( 20 000 000 000) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **256 698 567** | **256 698 567** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.20 | 246 198 567 | 246 198 567 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14a | 10 500 000 | 10 500 000 |
| **Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)** | **270** | | **128 144 093 512** | **124 396 990 545** |
| **Nguồn vốn** | | | | |
| **A. Nợ phải trả (300= 310+330)** | **300** | | **25 296 838 416** | **25 762 537 650** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **25 276 059 347** | **25 731 833 856** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 8 560 385 518 | 14 871 696 561 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 21 347 980 | 103 818 546 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 2 206 383 269 | 1 555 417 930 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4 869 047 599 | 4 907 006 408 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 7 845 361 818 | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | V.17a | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1 868 007 499 | 4 244 268 747 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | -94 474 336 | 49 625 664 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **20 779 069** | **30 703 794** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.19a | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 20 779 069 | 30 703 794 |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| **B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)** | **400** | | **102 847 255 096** | **98 634 452 895** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **102 847 255 096** | **98 634 452 895** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 84 000 000 000 | 84 000 000 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 518 666 555 | 518 666 555 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4 016 808 590 | 4 016 808 590 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2 538 478 125 | 2 538 478 125 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 11 773 301 826 | 7 560 499 625 |
| 11.Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)** | **440** | | **128 144 093 512** | **124 396 990 545** |
| **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán** | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | V.24a | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án | | | | |

Ngày in: 20/04/2012. Giờ in: 12:18:57

Ghi chú:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2012

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ( Ký,họ tên ) | ( Ký,họ tên ) | ( Ký,họ tên,đóng dấu ) |
| PHÓ PHÒNG KT-TV | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
| Nguyễn Thị Hiền | Đặng Thị Xuân Hương | Phan Văn Kỳ |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
M.S.D.N: 0301425283-4 Q. BÌNH THẠNH-TP. HỒ CHÍ MINH

TAP DOAN XANG DAU VIET NAM
CÔNG TY PJTACO

PETROLIMEX

Mẫu biểu: B02-DN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 01 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 91 852 043 894 | 86 517 441 957 | 91 852 043 894 | 86 517 441 957 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01–02) | 10 | VI.27 | 91 852 043 894 | 86 517 441 957 | 91 852 043 894 | 86 517 441 957 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 84 124 776 962 | 77 331 062 595 | 84 124 776 962 | 77 331 062 595 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 7 727 266 932 | 9 186 379 362 | 7 727 266 932 | 9 186 379 362 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 830 049 545 | 512 872 167 | 830 049 545 | 512 872 167 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 6 355 934 | 1 056 098 032 | 6 355 934 | 1 056 098 032 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 585 628 277 | 535 098 619 | 585 628 277 | 535 098 619 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2 308 202 836 | 2 182 462 246 | 2 308 202 836 | 2 182 462 246 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25) | 30 | | 5 657 129 430 | 5 925 592 632 | 5 657 129 430 | 5 925 592 632 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 286 362 227 | 98 431 705 | 286 362 227 | 98 431 705 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 253 396 356 | 1 018 292 750 | 253 396 356 | 1 018 292 750 |
| 13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32) | 40 | | 32 965 871 | - 919 861 045 | 32 965 871 | - 919 861 045 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5 690 095 301 | 5 005 731 587 | 5 690 095 301 | 5 005 731 587 |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 1 477 293 100 | 1 294 455 497 | 1 477 293 100 | 1 294 455 497 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52) | 60 | | 4 212 802 201 | 3 711 276 090 | 4 212 802 201 | 3 711 276 090 |
| 18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

Ngày in: 20/04/2012. Giờ in: 12:20:30

Lập,ngày 20 tháng 04 năm 2012

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ( Ký,họ tên ) | ( Ký,họ tên ) | ( Ký,họ tên,đóng dấu ) |
| PHÓ PHÒNG KT-TV | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
| Nguyễn Thị Hiền | Đặng Thị Xuân Hương | Phan Văn Kỳ |

CÔNG TY VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
Địa chỉ: 236/106/1A Điện Biên Phủ, P.17, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo QĐ15/2006/ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Quý I năm 2012**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác | 01 | | 78,199,917,417 | 84,855,884,641 |
| 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ | 02 | | (69,193,761,629) | (67,212,276,694) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8,976,808,358) | (9,076,281,830) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1,372,344,401) | (1,624,796,502) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 8,255,346,515 | 4,745,882,672 |
| 6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (7,530,806,134) | (3,947,690,349) |
| **Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(618,456,590)** | **7,740,721,938** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn | 21 | | (14,954,545) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 808,722,982 | 511,424,042 |
| **Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **793,768,437** | **511,424,042** |
| **III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sỡ | 31 | | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc | 34 | | | |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (40,054,710) | (5,484,880) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(40,054,710)** | **(5,484,880)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **135,257,137** | **8,246,661,100** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **44,779,342,844** | **29,988,680,264** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4,075,364) | (14,261,946) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **44,910,524,617** | **38,221,079,418** |

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012.

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN THỊ HIỀN | ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG | PHAN VĂN KỲ |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý I năm 2012**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

| Tên công ty | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex | Kinh doanh, vận tải xăng dầu... | 20.000 | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000 | 100% |

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 năm |
| - Máy móc thiết bị | 02 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**** Ghi chú:***

| Chỉ tiêu | QUÝ I/2012 | QUÝ I/2011 | TĂNG/ (GIẢM) | TĂNG/ (GIẢM) |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu | 91,852,043,894 | 86,517,441,957 | 5,334,601,937 | 5.8% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế: | 5,690,095,301 | 5,005,731,587 | 684,363,714 | 12.0% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành: | 1,477,293,100 | 1,294,455,497 | 182,837,603 | 12.4% |
| Tổng lợi nhuận sau thuế: | 4,212,802,201 | 3,711,276,090 | 501,526,111 | 11.9% |

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2012 tăng so với lợi nhuận quý I năm 201 là 501.526.111 đồng tương đương 11.9% do nguyên nhân sau :

+ Doanh thu quý I năm 2012 tăng 5.8% so với cùng kỳ năm 2010, đồng thời công ty tiết kiệm tốt các chi phí đầu vào.

+ Nguồn hàng vận chuyển đều có ngày tàu tốt cao làm cho doanh thu vận tải tăng 5.8% so cùng kỳ năm 2011, đồng thời công ty tiết kiệm tốt các chi phí đầu vào dẫn đến lợi nhuận quý I năm 2012 tăng so quý I năm 2011.

## V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **01. Tiền** | **V.01** | **44 910 524 617** | **44 779 342 844** |
| - Tiền mặt | | 777 696 882 | 1 366 209 216 |
| + Tiền Việt Nam | | 777 696 882 | 1 366 209 216 |
| +Ngoại tệ | | | |
| +Vàng bạc, kim khí, đá quý | | | |
| - Tiền gửi Ngân hàng | | 44 132 827 735 | 43 413 133 628 |
| + Tiền Việt Nam | | 43 983 324 351 | 32 956 869 659 |
| +Ngoại tệ | | 149 503 384 | 10 456 263 969 |
| +Vàng bạc, kim khí, đá quý | | | |
| - Tiền đang chuyển | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| +Ngoại tệ | | | |
| **02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ biểu số 10)** | **V.02** | | |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | | | |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | |
| **02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn** | **V.02a** | | |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty | | | |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty | | | |
| **03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | **V.03** | **32 563 430 384** | **24 739 305 847** |
| - Phải thu của khách hàng | | 30 725 273 441 | 22 491 103 830 |
| - Trả trước cho người bán | | 92 400 000 | 544 280 966 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | |
| - Phải thu người lao động | | | |
| - Phải thu khác | | 5 006 757 089 | 4 964 921 197 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | | ( 3 261 000 146) | ( 3 261 000 146) |
| **04. Hàng tồn kho** | **V.04** | **5 307 079 292** | **6 858 454 602** |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | | |
| + Xăng dầu | | | |
| + Khác | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | 4 475 977 644 | 6 086 606 014 |
| - Công cụ, dụng cụ | | | |
| + Vỏ bình gas | | | |
| + Công cụ, dụng cụ khác | | | |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | | |
| - Thành phẩm | | | |
| - Hàng hóa | | 831 101 648 | 771 848 588 |
| + Xăng dầu | | 817 439 879 | 761 362 252 |

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| + Hoá dầu | | 13 661 769 | 10 486 336 |
| + Gas, bếp và phụ kiện | | | |
| + Hàng hoá khác | | | |
| - Hàng gửi đi bán | | | |
| + Xăng dầu | | | |
| + Khác | | | |
| **- Hàng hóa kho bảo thuế** | | | |
| **- Hàng hóa Bất động sản** | | | |
| * Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09 | | | |
| 05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06 ) | V05 | | |
| **05a.Tài sản ngắn hạn khác** | **V.05a** | **312 316 200** | **170 000 000** |
| - Tạm ứng | | 312 316 200 | 170 000 000 |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| - Các khoản cầm cố ký quĩ, ký cược ngắn hạn | | | |
| - Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| **06. Phải thu dài hạn nội bộ** | **V.06** | | |
| **06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty** | | | |
| - Cho vay nội bộ Tổng công ty | | | |
| + Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh | | | |
| + Nội bộ Tổng công ty về VĐT | | | |
| - Phải thu nội bộ khác | | | |
| **06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty** | | | |
| **07. Phải thu dài hạn khác** | **V.07** | | |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | | | |
| - Cho vay không có lãi | | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | | |
| **08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01 )** | **V.08** | | |
| **09.Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)** | **V.09** | | |
| **10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)** | **V.10** | | |
| **11.Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)** | **V.11** | | |
| **12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)** | **V.12** | | |
| **13.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại Phụ biểu số 11)** | **V.13** | | |
| **14.Chi phí trả trước dài hạn** | **V.14** | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | | |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | | |
| **14a- Tài sản dài hạn khác** | **V.14a** | **10 500 000** | **10 500 000** |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | 10 500 000 | 10 500 000 |
| - Tài sản dài hạn khác | | | |

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **15. Vay và nợ ngắn hạn** | **V.15** | | |
| **15.1.Vay ngắn hạn** | | | |
| - Vay ngân hàng | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| + Ngoại tệ | | | |
| - Vay Tổng công ty | | | |
| - Vay các đối tượng khác | | | |
| **15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả** | | | |
| - Ngân hàng | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| + Ngoại tệ | | | |
| - Tổng công ty | | | |
| - Đối tượng khác | | | |
| **16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)** | **V.16** | | |
| **17. Chi phí phải trả** | **V.17** | **7 866 140 887** | **30 703 794** |
| - Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | | |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 20 779 069 | 30 703 794 |
| - Chi phí phải trả khác | | 7 845 361 818 | |
| **17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ** | **V.17a** | | |
| - Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty | | | |
| - Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty | | | |
| **18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **V.18** | **1 868 007 499** | **4 244 268 747** |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | | |
| - Kinh phí công đoàn | | 729 349 304 | 625 610 463 |
| - Bảo hiểm xã hội | | 28 756 510 | 35 923 409 |
| - Bảo hiểm y tế | | 5 746 683 | 7 023 248 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 1 102 746 380 | 3 573 735 451 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | 1 408 622 | 1 976 176 |
| **19- Phải trả dài hạn nội bộ** | **V.19** | | |
| **19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty** | | | |
| - Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty | | | |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | | | |
| **19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty** | | | |
| **19a. Phải trả dài hạn khác** | **V.19a** | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | |

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| - Phải trả dài hạn khác | | | |
| **20- Vay và nợ dài hạn** | **V.20** | | |
| **a - Vay dài hạn** | | | |
| - Vay Ngân hàng | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| + Tiền ngoại tệ | | | |
| - Vay đối tượng khác | | | |
| + Tiền Việt Nam | | | |
| + Tiền ngoại tệ | | | |
| - Trái phiếu phát hành | | | |
| **b - Nợ dài hạn** | | | |
| - Thuê tài chính | | | |
| - Nợ dài hạn khác | | | |
| *** Các khoản nợ thuê tài chính ( Chi tiết tại Phụ lục số 07)** | | | |
| **21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **V.21** | **246 198 567** | **246 198 567** |
| **a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | | **246 198 567** | **246 198 567** |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | 246 198 567 | 246 198 567 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | | |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | | |
| **b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | | |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | | |
| **22. Vốn chủ sở hữu** | **V.22** | | |
| **a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)** | | | |
| **b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)** | | | |
| **c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)** | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | |
| **d-Cổ tức** | | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán | | | 5 040 000 000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | | 5 040 000 000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận | | | |
| **đ-Cổ phiếu** | | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | |

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| - SL cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 8 400 000 | 8 400 000 |
| + Cổ phiếu thường | | 8 400 000 | 8 400 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| *** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** | | **10 000** | **10 000** |
| **e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05 )** | | | |
| **g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09 )** | | | |
| **23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)** | **V.23** | | |
| **24. Tài sản thuê ngoài** | **V.24** | | |
| **(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài** | | | |
| - TSCĐ thuê ngoài | | | |
| - Tài sản khác thuê ngoài | | | |
| **(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn** | | | |
| - Đến 1 năm | | | |
| - Trên 1- 5 năm | | | |
| - Trên 5 năm | | | |
| 24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | V.24a | | |
| Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty | | | |
| - Hàng dự trữ quốc gia | | | |

## Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

| Khoản mục | Mã chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | **11** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **12** | | **78 730 158** | **71 528 614 122** | **531 410 072** | | **72 138 754 352** |
| **Số tăng trong năm** | **13** | | | | **14 954 545** | | **14 954 545** |
| - Mua sắm mới | 131 | | | | 14 954 545 | | 14 954 545 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 132 | | | | | | |
| - ĐĐNB TCTy | 133 | | | | | | |
| - ĐĐNB Cty | 134 | | | | | | |
| - Tăng khác | 135 | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | **14** | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | 141 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 142 | | | | | | |
| - ĐĐNB TCTy | 143 | | | | | | |
| - ĐĐNB Cty | 144 | | | | | | |
| - Giảm khác | 145 | | | | | | |
| **Số dư cuối quý** | **15** | | **78 730 158** | **71 528 614 122** | **546 364 617** | | **72 153 708 897** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | **16** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **17** | | **72 351 557** | **35 216 556 617** | **405 429 600** | | **35 694 337 774** |
| **Số tăng trong năm** | **18** | | **2 733 686** | **2 162 500 888** | **77 826 467** | | **2 243 061 041** |
| - Khấu hao trong năm | 181 | | 2 733 686 | 2 162 500 888 | 77 826 467 | | 2 243 061 041 |
| - ĐĐNB TCTy | 182 | | | | | | |
| - ĐĐNB Cty | 183 | | | | | | |
| - Tăng khác | 184 | | | | | | |
| **Số giảm trong kỳ** | **19** | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | 191 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 192 | | | | | | |
| - ĐĐNB TCTy | 193 | | | | | | |
| - ĐĐNB Cty | 194 | | | | | | |
| - Giảm khác | 195 | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **20** | | **75 085 243** | **37 379 057 505** | **483 256 067** | | **37 937 398 815** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | **21** | | | | | | |
| -Tại ngày đầu năm | 22 | | 6 378 601 | 36 312 057 505 | 125 980 472 | | 36 444 416 578 |
| -Tại ngày cuối kỳ | 23 | | 3 644 915 | 34 149 556 617 | 63 108 550 | | 34 216 310 082 |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

## Phụ biếu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

### a. Năm trước

| Khoản mục | Mã chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Trong đó | | Giảm trong năm | Trong đó | | Số cuối quý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy | | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I/Vốn chủ sở hữu** | **1** | **99 395 827 960** | **5 346 784 983** | | | **1 635 508 893** | | | **103 107 104 050** |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 101 | 84 000 000 000 | | | | | | | 84 000 000 000 |
| - Vốn góp của Nhà nước | 1011 | 43 019 100 000 | | | | | | | 43 019 100 000 |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 1012 | 40 980 900 000 | | | | | | | 40 980 900 000 |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần | 102 | 518 666 555 | | | | | | | 518 666 555 |
| 3- Vốn khác của chủ sở hữu | 103 | | | | | | | | |
| 4-Cổ phiếu ngân quỹ | 104 | | | | | | | | |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 105 | | | | | | | | |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 106 | | | | | | | | |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển | 107 | 2 932 263 442 | | | | | | | 2 932 263 442 |
| 8-Quỹ dự phòng tài chính | 108 | 2 052 030 276 | | | | | | | 2 052 030 276 |
| 9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 109 | | | | | | | | |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 110 | 9 892 867 687 | 5 346 784 983 | | | 1 635 508 893 | | | 13 604 143 777 |
| 10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước | 1101 | 9 892 867 687 | | | | | | | 9 892 867 687 |
| 10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay | 1102 | | 5 346 784 983 | | | 1 635 508 893 | | | 3 711 276 090 |
| 11-Nguồn vốn đầu tư XDCB | 111 | | | | | | | | |
| **II/Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **2** | | | | | | | | |
| 1-Quỹ khen thưởng | 21 | | | | | | | | |
| 2-Quỹ phúc lợi | 22 | | | | | | | | |
| - Quỹ phúc lợi | 221 | | | | | | | | |
| - Quỹ phúc lợi đã đầu tư | 222 | | | | | | | | |
| 3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | 23 | | | | | | | | |
| 4-Nguồn kinh phí | 24 | | | | | | | | |
| 5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 25 | | | | | | | | |

b. Năm nay

| Khoản mục | Mã chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Trong đó | | Giảm trong năm | Trong đó | | Số cuối quý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy | | ĐĐNB TCTy | ĐĐNB CTy | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I/Vốn chủ sở hữu** | **1** | **98 634 452 895** | **4 212 802 201** | | | | | | **102 847 255 096** |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 101 | 84 000 000 000 | | | | | | | 84 000 000 000 |
| - Vốn góp của Nhà nước | 1011 | 43 019 100 000 | | | | | | | 43 019 100 000 |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 1012 | 40 980 900 000 | | | | | | | 40 980 900 000 |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần | 102 | 518 666 555 | | | | | | | 518 666 555 |
| 3- Vốn khác của chủ sở hữu | 103 | | | | | | | | |
| 4-Cổ phiếu ngân quỹ | 104 | | | | | | | | |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 105 | | | | | | | | |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 106 | | | | | | | | |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển | 107 | 4 016 808 590 | | | | | | | 4 016 808 590 |
| 8-Quỹ dự phòng tài chính | 108 | 2 538 478 125 | | | | | | | 2 538 478 125 |
| 9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 109 | | | | | | | | |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 110 | 7 560 499 625 | 4 212 802 201 | | | | | | 11 773 301 826 |
| 10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước | 1101 | 7 560 499 625 | | | | | | | 7 560 499 625 |
| 10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay | 1102 | | 4 212 802 201 | | | | | | 4 212 802 201 |
| 11-Nguồn vốn đầu tư XDCB | 111 | | | | | | | | |
| **II/Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **2** | | | | | | | | |
| 1-Quỹ khen thưởng | 21 | | | | | | | | |
| 2-Quỹ phúc lợi | 22 | | | | | | | | |
| - Quỹ phúc lợi | 221 | | | | | | | | |
| - Quỹ phúc lợi đã đầu tư | 222 | | | | | | | | |
| 3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | 23 | | | | | | | | |
| 4-Nguồn kinh phí | 24 | | | | | | | | |
| 5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 25 | | | | | | | | |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận Chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Số dư đầu năm trước** | **84,000,000,000** | **518,666,555** | **-** | **-** | **2,932,263,442** | **2,052,030,276** | **9,892,867,687** | **99,395,827,960** |
| - Lợi nhuận trong năm 2011 | | | | | | | 13,907,241,985 | 13,907,241,985 |
| **- Trích các quỹ** | | | | | **1,231,665,545** | **559,980,502** | **(1,791,646,047)** | **-** |
| - Chia cổ tức ( năm 2010) | | | | | | | (8,400,000,000) | (8,400,000,000) |
| - Chia cổ tức đợt 1 năm 2011 (6%) | | | | | | | (5,040,000,000) | (5,040,000,000) |
| - Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | (1,007,964,000) | (1,007,964,000) |
| - Giảm khác (phân bổ quỹ về Cty con) | | | | | (147,120,397) | (73,532,653) | | (220,653,050) |
| **Số dư 31/12/2011** | **84,000,000,000** | **518,666,555** | **-** | **-** | **4,016,808,590** | **2,538,478,125** | **7,560,499,625** | **98,634,452,895** |
| **Số dư 01/01/2012** | **84,000,000,000** | **518,666,555** | **-** | **-** | **4,016,808,590** | **2,538,478,125** | **7,560,499,625** | **98,634,452,895** |
| - Lợi nhuận trong năm nay | | | | | | | 4,212,802,201 | 4,212,802,201 |
| **Số dư 31/03/2012** | **84,000,000,000** | **518,666,555** | **-** | **-** | **4,016,808,590** | **2,538,478,125** | **11,773,301,826** | **102,847,255,096** |

## PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu năm | | Số phát sinh | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Phải thu | Phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. Thuế (10=11+...+20)** | **10** | | **1 555 417 930** | **2 207 754 157** | **2 645 710 026** | **213 009 470** | **2 206 383 269** |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | | | 185 860 754 | 914 950 924 | | 729 090 170 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | | | | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | | | | | | |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | 14 | | | | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | | 1 372 344 400 | 1 372 344 401 | 1 477 293 100 | | 1 477 293 099 |
| 6.Thuế thu nhập cá nhân | 16 | | 183 073 530 | 643 549 002 | 247 466 002 | 213 009 470 | |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | |
| 8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất | 18 | | | | | | |
| 9. Các loại thuế khác | 19 | | | 6 000 000 | 6 000 000 | | |
| **II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)** | **30** | | | | | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | | | | | | |
| 3. Các khoản khác | 33 | | | | | | |
| **Cộng** | **40** | | **1 555 417 930** | **2 207 754 157** | **2 645 710 026** | **213 009 470** | **2 206 383 269** |

*Ghi chú*

*- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0*

*- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0*

**Phụ biểu số 11: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| **a. Đầu tư vào công ty con** | | | | |
| - Cty TNHH 1TV TM - VT Petrolimex | 100% | 20,000,000,000 | 100% | 20,000,000,000 |
| - Cty TNHH 1TV ĐT - TM Petrolimex | 100% | 10,000,000,000 | 100% | 10,000,000,000 |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con | | | | |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu) | | | | |
| + Về giá trị | | | | |
| **b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu) | | | | |
| + Về giá trị | | | | |
| **C. Đầu tư dài hạn khác** | | | | |
| - Đầu tư cổ phiếu | 30,560 | 327,802,000 | 30,560 | 327,802,000 |
| - Đầu tư trái phiếu | | | | |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | | |
| - Cho vay dài hạn | | | | |
| - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu | | | | |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu) | | | | |
| + Về giá trị | | | | |

## VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý năm nay | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)** | **VI.25** | **91,852,043,894** | **86,517,441,957** |
| Trong đó: | | | |
| **- Doanh thu bán hàng** | | **34,830,874,901** | **36,739,465,964** |
| + Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa | | 31,798,443,395 | 28,147,949,711 |
| + Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu | | 3,032,431,506 | 8,591,516,253 |
| + Doanh thu trợ cấp, trợ cấp | | | |
| + Doanh thu bán hàng nội bộ | | | |
| + Nội bộ Tổng công ty | | | |
| + Nội bộ công ty | | | |
| **- Doanh thu cung cấp dịch vụ** | | **57,021,168,993** | **49,777,975,993** |
| Trong đó: Doanh thu xuất khẩu | | 11,513,713,845 | 7,910,159,766 |
| Doanh thu cung cấp nội bộ | | | |
| + Nội bộ Tổng công ty | | | |
| + Nội bộ công ty | | | |
| **- Doanh thu hợp đồng xây dựng** | | | |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | | | |
| **26. Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)** | **VI.26** | | |
| - Chiết khấu thương mại | | | |
| - Giảm giá hàng bán | | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | | |
| - Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp) | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | |
| - Thuế xuất khẩu | | | |
| **27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)** | **VI.27** | **91,852,043,894** | **86,517,441,957** |
| Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | | 34,830,874,901 | 36,739,465,964 |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch | | 57,021,168,993 | 49,777,975,993 |
| **28. Gía vốn hàng bán ( Mã số 11)** | **VI.28** | **84,124,776,962** | **77,331,062,595** |
| - Gía vốn của hàng hóa đã bán | | 33,890,660,615 | 35,851,056,473 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 50,234,116,347 | 41,480,006,122 |
| - Gía trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | | |
| - Hao hụt mất mát hàng tồn kho | | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | |
| **29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)** | **VI.29** | **830,049,545** | **512,872,167** |
| - L·ãi tiền gửi, tiền cho vay | | 808,722,982 | 486,976,042 |
| - L·ãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 18,336,000 | 24,448,000 |

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý năm nay | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|---|---|---|---|
| - L·ãi bán ngọai tệ | | | |
| - L·ãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 2,990,563 | 1,448,125 |
| - L·ãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | |
| - L·ãi bán hàng trả chậm | | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | |
| **30. Chi phí tài chính (Mã số 22)** | **VI.30** | **6,355,934** | **1,056,098,032** |
| - Lãi tiền vay | | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 6,355,934 | 16,949,047 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | 1,039,148,985 |
| - Chi phí tài chhính khác | | | |
| **31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)** | **VI.31** | **1,477,293,100** | **1,294,455,497** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | 1,477,293,100 | 1,294,455,497 |
| -Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | | |
| **32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại (Mã số 52)** | **VI.32** | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế | | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| **9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | | **53,127,947,460** | **44,197,566,987** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 27,520,483,261 | 21,087,385,155 |
| - Chi phí nhân công | | 9,519,732,291 | 8,308,827,055 |
| Tr ong đó: Chi phí tiền lương | | 8,711,524,136 | 7,597,030,715 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | | 2,243,061,041 | 2,082,174,198 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 13,417,862,284 | 12,084,042,466 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | 426,808,583 | 635,138,113 |

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012.

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN THỊ HIỀN | ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG | PHAN VĂN KỲ |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX